

CHƯƠNG TRÌNH
Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững
tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026-2035

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Sự cần thiết phải xây dựng Chương trình

Xây dựng nông thôn mới (NTM), giảm nghèo bền vững (GNBV) là Chương trình mục tiêu quốc gia trọng tâm, xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta. Trong những năm qua, Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng NTM, Chương trình MTQG GNBV đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, toàn diện với nhiều cách làm sáng tạo, hiệu quả, đã trở thành phong trào thi đua sâu rộng, phát huy trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, huy động mọi nguồn lực xã hội và vai trò chủ thể, trực tiếp của nhân dân; từ đó diện mạo nông thôn đã thực sự khởi sắc, đời sống của người dân không ngừng được nâng lên, góp phần thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị, đảm bảo sự phát triển hài hòa, bao trùm và lâu dài cho cả cộng đồng xã hội.

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình (cũ) đã đạt được những thành tựu vượt bậc trong quá trình xây dựng NTM và GNBV với 100% xã đạt chuẩn NTM, 163/341 xã đạt chuẩn NTM nâng cao (*đạt 47,8%*) và 57/341 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (*đạt 16,7%*); công tác giảm nghèo có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ hộ nghèo giảm qua từng năm; năm 2021, tỷ lệ hộ nghèo là 2,46 %; đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo còn 0,99%, tỷ lệ hộ cận nghèo còn 1,16%.

Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, khu vực nông thôn tỉnh Hưng Yên cần chuyển mình mạnh mẽ hơn để từ "đạt chuẩn" sang "hiện đại", từ "sản xuất nông nghiệp" sang "kinh tế nông thôn" đa giá trị, gắn liền với chuyển đổi số và thích ứng biến đổi khí hậu. Kết quả giảm nghèo của tỉnh có giảm hàng năm nhưng chưa thực sự bền vững, tỷ lệ hộ cận nghèo còn cao, nguy cơ tái nghèo và phát sinh nghèo mới vẫn tiềm ẩn. Giai đoạn 2026-2030, Trung ương triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, yêu cầu đặt ra đối với công tác xây dựng NTM, GNBV ngày càng cao trong bối cảnh kinh tế-xã hội có nhiều biến đổi; tỉnh Hưng Yên hướng tới mục tiêu đến năm 2030 trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Do đó, việc xây dựng Chương trình không chỉ dừng lại ở mục tiêu hoàn thiện các tiêu chí nông thôn truyền thống mà phải là công cụ chiến lược để quy hoạch, định hình và thúc đẩy khu vực nông thôn chuyển dịch đồng bộ, tiệm cận các tiêu chuẩn chất lượng của hạ tầng, dịch vụ và lối sống đô thị. Việc xây dựng Chương trình NTM và GNBV tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035 xuất phát từ các lý do sau:

Thứ nhất, việc xây dựng Chương trình nhằm cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng NTM, GNBV trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026-2030, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong chỉ

đạo điều hành và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; phấn đấu hoàn thành mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 đã đề ra.

Thứ hai, trong giai đoạn phát triển mới, Đảng và Nhà nước xác định nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ chính trị đặc biệt quan trọng, vừa là nền tảng ổn định xã hội, vừa là trụ đỡ cho phát triển nhanh và bền vững đất nước. Bên cạnh đó, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, biến động thị trường lao động và giá cả có thể khiến nhiều hộ gia đình rơi vào tình trạng đói nghèo. Các định hướng lớn này đã được thể hiện xuyên suốt trong các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; các nghị quyết của Quốc hội và quyết định của Chính phủ đã được ban hành trong thời gian qua.

Thứ ba, trong thời gian qua, công tác xây dựng NTM và GNBV trên địa bàn tỉnh đạt nhiều kết quả tích cực, diện mạo nông thôn tỉnh Hưng Yên ngày càng đổi mới, khang trang; tỷ lệ hộ nghèo giảm qua các năm, đời sống nhân dân được cải thiện. Tuy nhiên, việc thực hiện xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu chưa đồng đều giữa các địa phương; kết quả thực hiện một số tiêu chí NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu chưa thực sự bền vững, nhất là tiêu chí bảo vệ môi trường, phát triển sản xuất, thu nhập và an ninh trật tự; kết quả giảm nghèo chưa bền vững, thu nhập của một bộ phận nhân dân còn thấp và thiếu ổn định, còn tiềm ẩn nguy cơ tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới; tình trạng nghèo đa chiều vẫn tồn tại thiếu hụt ở nhiều lĩnh vực như chất lượng nhà ở, tiếp cận thông tin, tiếp cận y tế, vệ sinh môi trường.

Thứ tư, xây dựng NTM, GNBV không chỉ là nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà còn có ý nghĩa chính trị, nhân văn sâu sắc, góp phần thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân, tăng cường niềm tin của người dân đối với Đảng và Nhà nước, tạo nên tảng quan trọng để tỉnh phát triển nhanh và bền vững trong giai đoạn 2026-2030.

Từ những phân tích trên, việc ban hành Chương trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026-2035 là một nhiệm vụ cần thiết.

2. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

- Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030;

- Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

- Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030;

- Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

- Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030;

- Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035; giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 của Đảng bộ tỉnh Hưng Yên;

- Nghị quyết số 41-NQ/TU ngày 21/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 07/7/2026 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 khóa I, nhiệm kỳ 2025-2030.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Quan điểm chỉ đạo

- Tiếp tục khẳng định xây dựng NTM, GNBV là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; xây dựng NTM phải gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh, giảm nghèo bền vững đa chiều, đảm bảo bình đẳng giới và an sinh xã hội; mở rộng cơ chế, chính sách cho người nghèo, người cận nghèo, khơi dậy ý chí, động lực cho người nghèo, người cận nghèo tự vươn lên thoát nghèo, thoát cận nghèo.

- Khẳng định vai trò nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển; mọi hoạt động phải hướng tới việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và năng lực làm chủ của cư dân nông thôn; nâng cao chất lượng sống toàn diện, lấy người dân làm trung tâm, giảm nghèo bằng đổi mới sinh kế, lồng ghép chuyển đổi số và gắn kết với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, đảm bảo tính toàn diện và bền vững, không để ai bị bỏ lại phía sau.

- Xây dựng NTM là quá trình lâu dài, có điểm bắt đầu nhưng không có điểm kết thúc; giai đoạn 2026-2035 chuyển trọng tâm từ "diện rộng" sang "chiều sâu", từ hoàn thành các tiêu chí hạ tầng sang nâng cao chất lượng dịch vụ và tính bền vững; biến các vùng nông thôn trở thành các "vành đai xanh", đô thị sinh thái xanh - sạch - văn minh, giữ vai trò bệ đỡ sinh thái cho các phường trung tâm của tỉnh.

- Kết hợp hài hòa giữa việc kế thừa các giá trị văn hóa, bản sắc truyền thống của tỉnh với việc hình thành các giá trị văn minh, hiện đại; quy hoạch xây dựng NTM phải đảm bảo tính kết nối, đồng bộ với quy hoạch đô thị và tiến trình hiện đại hóa nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nguồn lực ngân sách nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, định hướng; đồng thời khai thác hiệu quả các nguồn lực từ quỹ đất, lao động và huy động tổng hợp các thành phần kinh tế. Trong giai đoạn 2026-2030, tập trung nguồn lực hỗ trợ các xã có điều kiện khó khăn, xã đăng ký đạt chuẩn NTM hiện đại; đến năm 2035, tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí của các xã trong xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện cho các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

- Thực hiện nghiêm túc phương châm: “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Xây dựng NTM, GNBV là cuộc vận động xã hội sâu sắc, phát huy tối đa vai trò tự quản, tính chủ động, sáng tạo của cộng đồng dân cư (thôn, xóm); việc huy động đóng góp của nhân dân phải thực hiện trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, phù hợp với sức dân và tuyệt đối không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Thực hiện hiệu quả phương châm: “Lấy công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp, lấy đô thị thúc đẩy nông thôn, lấy doanh nghiệp dẫn dắt nông dân”; đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến và dịch vụ nông thôn để tạo đột phá về thu nhập cho người dân.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực của đời sống nông thôn; lấy việc xây dựng "Xã hiện đại", "Thôn thông minh" và "Kinh tế số nông thôn" làm đòn bẩy để rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, tạo tiền đề hoàn thành các mục tiêu chiến lược đến năm 2035.

2. Mục tiêu phấn đấu

2.1. Mục tiêu chung

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát huy vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng và các thành phần kinh tế. Phát triển đồng bộ kết cấu hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, kinh tế nông nghiệp chuyển dịch mạnh sang nông nghiệp số, công nghệ cao và dịch vụ sinh thái. Cải thiện đời sống vật chất tinh thần của người dân khu vực nông thôn, không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, đảm bảo bình đẳng giới và an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội, không ngừng cải thiện nâng cao tinh thần, vật chất, đảm bảo công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2030

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2025.

- Phấn đấu toàn tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030), trong đó, có 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (theo khung thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030 của Trung ương) và các tiêu chí cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Tỉnh Hưng Yên hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo chuẩn quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

- Phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh không còn hộ nghèo theo quy định về chuẩn nghèo đa chiều quốc gia. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo theo quy định đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (theo kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia hàng năm).

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

b) Đến năm 2035

- Phấn đấu thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 1,6 lần so với năm 2030.

- Duy trì 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

- Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí Tỉnh nông thôn mới.

- Duy trì đến năm 2035, toàn tỉnh không còn hộ nghèo theo quy định về chuẩn nghèo đa chiều quốc gia.

3. Xác định nhiệm vụ

Trong giai đoạn 2026-2035, tỉnh Hưng Yên tập trung xây dựng NTM, GNBV với các nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng đời sống người dân và phát triển kinh tế nhanh, bền vững, hiệu quả; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia; tăng năng suất, chất lượng, nâng cao giá trị nông sản; đảm bảo môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; nông thôn phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý; môi trường sông an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa, dân tộc; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2026-2030 và Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, GNBV và Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 -2035 để xây dựng nội dung, nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

3.1. Rà soát quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã

Căn cứ vào tiêu chí và tình hình thực tế của xã, thôn để xây dựng quy hoạch nông thôn giai đoạn và định hướng đến năm 2050, trong đó:

- Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung của xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã đảm bảo tính kết nối, đồng bộ với quy hoạch cấp tỉnh theo quy định và quy hoạch phát triển đô thị; ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc;

- Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định;

- Xây dựng quy hoạch chi tiết trung tâm xã hoặc điểm dân cư mới;
- Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung của xã.

3.2. Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại phù hợp với định hướng phát triển đô thị của tỉnh

- Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (*bao gồm cả cầu dân sinh*) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; xây dựng hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, có hệ thống vỉa hè, cây xanh bóng mát, dải phân cách và hệ thống thoát nước dọc tuyến đối với các trục giao thông chính; hoàn thiện hệ thống biển báo, cọc tiêu, vạch kẻ đường đạt chuẩn an toàn giao thông đô thị;

- Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi; áp dụng số hóa và tự động hóa hệ thống quản lý, vận hành các trạm bơm, cống đầu mối; tách biệt rõ ràng hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp và hệ thống thoát nước thải dân sinh/công nghiệp để tránh ô nhiễm chéo;

- Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan; đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa và sinh hoạt đô thị; khuyến khích và tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời mái nhà, điện rác) vào lưới điện địa phương; đảm bảo hành lang an toàn lưới điện lưới và năng suất nguồn cấp cho các khu, cụm công nghiệp nông thôn;

- Phát triển cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại, đồng bộ với quy hoạch sản xuất;

- Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; nâng cấp hệ thống chợ truyền thống thành các trung tâm thương mại hoặc chợ kinh doanh thực phẩm hiện đại, an toàn đáp ứng các yêu cầu chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa;

- Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số;

- Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã (*bao gồm cả đầu tư, xây dựng, cải tạo trạm chuyển tiếp phát thanh xã*) đảm bảo cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân; hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại về thành tựu của Đảng và Nhà nước, các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương.

3.3. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và thích ứng với thị trường

- Tập trung cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi

thể về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và thích ứng với thị trường; tập trung ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc; đáp ứng thị trường tiêu dùng cao cấp của đô thị;

- Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn; tập trung, ưu tiên hỗ trợ HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp;

- Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị, chế biến sâu và tiêu thụ bền vững; ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu; triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm;

- Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh;

- Phát triển ngành nghề nông thôn, tham gia liên kết chuỗi sản xuất, tiêu thụ, xuất khẩu; bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề Việt, đưa sản phẩm làng nghề hội nhập quốc tế; phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; hàng năm tham gia hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ, Festival làng nghề;

- Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa; ưu tiên xây dựng, phát triển các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch; nâng cao tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ cho người dân nông thôn;

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử; đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn;

- Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng;

- Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp để giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương; gắn với ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo

đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững.

3.4. Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững

- Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho lao động nông thôn; duy trì, nâng cao phổ cập giáo dục, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập suốt đời; tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn;

- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao; đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Tập trung sắp xếp tinh gọn, đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ; phát triển giáo dục nghề nghiệp, đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động thuộc hộ nghèo khu vực đô thị;

- Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc; đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh; hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn; tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã.

3.5. Phát triển văn hóa, giáo dục, y tế

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư các phòng học thông minh, phòng máy tính cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản; nâng tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia mức độ 2;

- Tiếp tục đầu tư, phát triển đồng bộ và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; đưa các nhà văn hóa thôn thành không gian sinh hoạt cộng đồng đa năng tích hợp điểm truy cập internet miễn phí, thư viện số phục vụ nhu cầu học tập, giải trí, văn minh của người dân;

- Đầu tư xây dựng, cải tạo trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà văn hóa thôn cho các xã có điều kiện kinh tế còn khó khăn;

- Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu;

- Đầu tư, nâng cấp, cải tạo, mở rộng các trạm y tế xã, phường đảm bảo đạt chuẩn; thực hiện theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, đảm bảo cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội; hướng tới việc khám chữa bệnh miễn phí toàn dân trên địa bàn xã, phường; triển khai mô hình “Trạm y tế thông minh” kết nối khám chữa bệnh từ xa với các bệnh viện tuyến trên; đảm bảo quản lý sức khỏe điện tử toàn dân đạt tỷ lệ tối đa;

- Hỗ trợ đào tạo nhân lực y tế, chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã, hỗ trợ công tác tiêm chủng cho trẻ.

3.6. Giảm nghèo và an sinh xã hội

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết, tinh thần “tương thân, tương ái” của dân tộc; đẩy mạnh công tác tuyên truyền với nhiều hình thức phong phú, đa dạng; tuyên truyền, phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, các gương thoát nghèo; ưu tiên hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được tiếp cận và hưởng thụ văn hoá, thông tin và các chính sách giảm nghèo khác;

- Ban hành một số chính sách đặc thù thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững của tỉnh giai đoạn 2026-2030; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực thực hiện công tác giảm nghèo; bố trí và cấp kinh phí kịp thời thực hiện chương trình, dự án và chính sách giảm nghèo theo quy định; lồng ghép và thực hiện có hiệu quả nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các chương trình khác hướng vào mục tiêu giảm nghèo bền vững; ưu tiên tập trung các hoạt động và nguồn lực đầu tư cho các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao để đẩy nhanh tiến độ giảm nghèo ở những địa phương này; huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực xã hội hóa của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh hỗ trợ vì người nghèo;

- Tăng cường sự tham gia của người dân vào các hoạt động giảm nghèo; lấy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, đẩy mạnh công cuộc giảm nghèo là nhiệm vụ trung tâm; phát huy quyền làm chủ và mọi khả năng sáng tạo của nhân dân tham gia thực hiện giảm nghèo, từ việc xác định đối tượng thụ hưởng chính sách đến việc lập kế hoạch, triển khai thực hiện ở thôn, xã; quản lý nguồn vốn, giám sát và đánh giá, thông tin đầy đủ tới người dân các chủ trương, chính sách của Nhà nước về giảm nghèo; tổ chức cho nhân dân tham gia các hoạt động, bảo đảm tính công khai, dân chủ và minh bạch; động viên mọi người dân phát huy nội lực, tự lực, tự cường vươn lên làm giàu chính đáng;

- Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; thực hiện cung cấp, chi trả các dịch vụ y tế, giáo dục, dạy nghề, vay vốn,... đảm bảo đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, kịp thời và đầy đủ quyền lợi để hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tiếp cận các dịch vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xã hội cơ bản; tăng cường nâng cao chất lượng các dịch vụ và bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ thiết thực liên quan đến đời sống người dân;

- Tổ chức rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo tại địa phương; rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp; nâng cao năng lực và tăng cường trách nhiệm cho cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp cơ sở;

- Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia thực hiện Chương trình; tiếp tục xây dựng và phát động Quỹ “Ngày vì người nghèo”, xây dựng và củng cố tổ tiết kiệm - tín dụng, quỹ tín dụng cho người nghèo, người có thu nhập thấp; xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả.

- Phát triển hệ thống cấp nước sạch tập trung, nhỏ lẻ tại các xã hoặc liên xã phù hợp với điều kiện của từng xã bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững; đồng thời đầu tư chuyển đổi hạ tầng theo hướng kết nối, sử dụng nguồn cấp nước sạch tập trung đô thị cho khu vực nông thôn;

- Thực hiện bố trí ổn định dân cư (tập trung, xen ghép và ổn định tại chỗ) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước (theo danh mục dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

- Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro do thiên tai cao và đặc biệt khó khăn;

- Quản lý vận hành và bảo trì công trình phục vụ lợi ích cộng đồng đảm bảo an sinh xã hội được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp;

- Tăng cường thực hiện lồng ghép trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội và xây dựng NTM; thúc đẩy bình đẳng giới trong xây dựng NTM và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ.

3.7. Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn

- Triển khai kịp thời các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới;

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”.

3.8. Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn

- Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, cụm dân cư, hộ gia đình;

- Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường; đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường; phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp;

- Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm;

- Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa

phương; phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu; mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư; phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên; xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”;

- Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm;

- Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam.

3.9. Xây dựng hệ thống chính trị và hành chính công

- Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”; tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững, đẩy mạnh áp dụng chuyển đổi số; nâng cao chất lượng giám sát, phản biện xã hội về Chương trình;

- Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”;

- Triển khai hiệu quả chương trình “Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2026 - 2035”; đề án “Trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM”; thúc đẩy phong trào “Thanh niên nông thôn sản xuất - kinh doanh giỏi”;

- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp;

- Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính;

- Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn; tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người yếu thế, người dân tại các xã.

3.10. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

- Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp; hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng NTM;

- Xây dựng và nhân rộng mô hình “Camera an ninh gắn với bản đồ số địa bàn”, kết nối dữ liệu về trung tâm điều hành thông minh của tỉnh để chủ động phòng ngừa, giám sát tội phạm;

- Bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở; phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; nâng cao chất lượng, hiệu quả Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự theo hướng xã hội hóa với nhiều hình thức tự phòng, tự quản, tự bảo vệ, tự hòa giải tại cộng đồng, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số trong bảo đảm an ninh, trật tự khu vực nông thôn.

3.11. Giữ vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới; tập trung huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới hiện đại

- Tăng cường rà soát, triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới theo hướng bền vững, tiệm cận đô thị;

- Tập trung huy động, đầu tư các nguồn lực cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới tiêu biểu phấn đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới hiện đại đáp ứng 06 yêu cầu sau: (1) Bảo đảm hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo; (2) Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (3) Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn; (4) Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; (5) Cảnh quan môi trường sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; (6) An ninh, trật tự được đảm bảo; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; đảm bảo hoàn thành số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại theo các mục tiêu đã đề ra.

4. Giải pháp thực hiện

Để đạt mục tiêu đề ra, cả hệ thống chính trị cần tập trung thực hiện "4 đẩy mạnh": (1) Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế để nông dân là trung tâm, là chủ thể, nông nghiệp là động lực, nông thôn là nền tảng của sự phát triển; (2) Đẩy mạnh phát triển hạ tầng chiến lược cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn (gồm hạ tầng giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, hạ tầng số, hạ tầng thương mại...) theo hướng xanh và bền vững; (3) Đẩy mạnh xây dựng, phát triển yếu tố con người, nhất là nông dân phù hợp với yêu cầu phát triển giai đoạn mới, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, thực hiện “bộ tứ trụ cột” theo 4 Nghị quyết của Bộ Chính trị¹; (4) Đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm OCOP phù hợp nhu cầu, yêu cầu, xu hướng tiêu dùng của thị trường trong nước và thế giới; đa dạng hóa chuỗi cung ứng, thị trường xuất khẩu trong nông nghiệp;

¹Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về “Hội nhập quốc tế trong tình hình mới”; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Người nông dân cần thực hiện "4 tiên phong": (1) Tiên phong thoát nghèo và thi đua làm giàu; (2) Tiên phong xây dựng nông dân văn minh; (3) Tiên phong tự lực, tự cường trong phát triển kinh tế hộ gia đình và phục vụ cộng đồng; (4) Tiên phong sản xuất xanh, bền vững, chuyên đổi số và đặc biệt là hưởng ứng phong trào Bình dân học vụ số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số, công dân số.

Để đảm bảo đạt được các mục tiêu đã đề ra, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững, cần tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

4.1. Tiếp tục nâng cao vai trò lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo quyết liệt của chính quyền; phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các Tổ chức chính trị xã hội để cả hệ thống chính trị tiếp tục nỗ lực chung tay xây dựng Nông thôn mới

- Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền trong việc thực hiện Chương trình; đảm bảo triển khai đồng bộ, thống nhất từ tỉnh đến cơ sở; giữ vai trò trọng tâm, xuyên suốt. Cấp ủy, chính quyền các cấp cần ban hành đầy đủ, kịp thời các nghị quyết, kế hoạch với mục tiêu, lộ trình và phân công trách nhiệm rõ ràng; đề cao vai trò của người đứng đầu; đưa tiêu chí vào Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn và hàng năm của địa phương; lấy tiêu chí để đánh giá xếp loại cán bộ;

- Kiện toàn bộ máy chỉ đạo, hoạt động hiệu quả; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát; đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành theo hướng linh hoạt, sát thực tiễn, lấy người dân làm trung tâm; đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, tăng cường phối hợp liên ngành, phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; bảo đảm huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực công khai, hiệu quả.

4.2. Về công tác tuyên truyền

- Quán triệt, thực hiện nghiêm các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Chương trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, từ đó cụ thể hóa bằng các văn bản để triển khai thực hiện tốt Chương trình;

- Tăng cường công tác truyền thông, tổ chức các hoạt động phổ biến, quán triệt, tuyên truyền sâu rộng về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng NTM, GNBV, các thông tin về nội dung mô hình, các mục tiêu cần đạt được về xây dựng NTM, GNBV; mức độ, hình thức hỗ trợ của nhà nước, đóng góp của người dân và cộng đồng trong việc xây dựng NTM, GNBV..., để cán bộ và người dân hiểu rõ và chủ động tự giác tham gia, đồng thời để tranh thủ sự hỗ trợ của doanh nghiệp, của các tổ chức, cá nhân; đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nhằm thay đổi căn bản tư duy của người dân nông thôn từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp kết hợp với dịch vụ đô thị; nâng cao nhận thức cho cán bộ và nhân dân, nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng NTM; tổ chức thực hiện tốt phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” do Thủ tướng Chính phủ phát động; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” do Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam phát động;

- Tăng cường các chương trình phổ cập kỹ năng số, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử, kinh tế số để người dân chủ động làm chủ công nghệ;

- Đẩy mạnh vận động các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đăng ký hỗ trợ thực hiện Chương trình; khuyến khích các địa phương có điều kiện kinh tế phát triển hỗ trợ địa phương khó khăn. Người dân tham gia đóng góp xây dựng NTM, thực hiện GNBV theo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, thông qua HĐND xã và được cộng đồng thống nhất.

4.3. Về xây dựng, ban hành văn bản

Tiếp tục rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các cơ chế, chính sách và ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện Chương trình theo hướng đồng bộ, thống nhất theo địa bàn, phù hợp với địa phương; đồng thời khẩn trương xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí về xã NTM và NTM hiện đại giai đoạn 2026-2030, trong đó các yêu cầu của tỉnh phải gắn với định hướng phát triển đô thị của tỉnh; Quyết định phân loại nhóm xã để các địa phương triển khai thực hiện.

4.4. Thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ nhằm hoàn thiện các nội dung tiêu chí; định hướng đa mục tiêu

- Chuyển trọng tâm từ phát triển số lượng sang nâng cao chất lượng, đặc biệt chú trọng thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn NTM; hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương triển khai hướng tới xây dựng NTM hiện đại; đô thị văn minh;

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế nông thôn theo hướng gia tăng giá trị, bền vững; hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP, du lịch nông nghiệp/du lịch sinh thái/du lịch cộng đồng đặc sắc, gắn với thế mạnh của từng địa phương, theo hướng xanh, bền vững;

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với nền nông nghiệp hàng hóa; tiếp tục đẩy mạnh xây dựng "cánh đồng lớn"; nghiên cứu cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp hàng hóa; chú trọng thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển công nghiệp chế biến; phát triển liên kết sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị; tập trung triển khai thực hiện hiệu quả phát triển sản phẩm (OCOP); phát triển công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông thôn gắn với du lịch sinh thái, du lịch nông thôn.

4.5. Phát huy vai trò chủ thể của người dân và doanh nghiệp

- Tiếp tục phát huy vai trò chủ thể của người dân và doanh nghiệp trong quá trình xây dựng NTM, GNBV; người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia tích cực vào việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát các nội dung của Chương trình; doanh nghiệp cần được tạo môi trường thuận lợi để đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tạo sinh kế và việc làm bền vững;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình ở các cấp, các ngành; khuyến khích trao quyền cho cấp xã và cộng đồng đi đôi với cơ chế giám sát, đánh giá minh bạch; thường xuyên đánh giá, duy trì chất lượng sau công nhận đạt chuẩn; có quy định rõ việc rà soát định kỳ, lấy ý kiến sự hài lòng của người dân và công khai kết quả thực hiện nhằm đảm bảo tính thực chất; phối hợp chặt chẽ với Ủy ban MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị, xã hội các cấp trong công tác giám sát, phản biện xã hội, lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện Chương trình; kịp thời khen thưởng những tổ

chức, cá nhân làm tốt; đồng thời có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện;

- Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Tập huấn cho cán bộ cơ sở và người dân về yêu cầu xây dựng NTM, GNBV giai đoạn 2026-2030, kiến thức và kỹ năng nhằm giúp cán bộ xã và người dân có khả năng tự lập kế hoạch phát triển trên cơ sở quy hoạch và tiêu chí xây dựng NTM; rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững; tập trung hỗ trợ tạo sinh kế, đào tạo nghề chất lượng cao, chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp dịch vụ đô thị;

- Tập trung huy động, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn lực xã hội hóa để xây dựng NTM, GNBV; khuyến khích các mô hình người dân tự chủ, tự làm, tự chịu trách nhiệm trong xây dựng, quản lý, khai thác các cơ sở hạ tầng, các thiết chế văn hóa cơ sở.

4.6. Xây dựng một số cơ chế, chính sách đặc thù

- Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh, định hướng phát triển chung của địa phương và định hướng phát triển đô thị của tỉnh, ban hành quyết định phân loại nhóm xã và có cơ chế, chính sách đặc thù cho từng nhóm xã; ưu tiên bố trí và tập trung nguồn lực đầu tư vượt trội cho các xã đăng ký xây dựng nông thôn mới hiện đại;

- Ban hành văn bản thực hiện một số chính sách đặc thù giảm nghèo như: chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh (*trong đó có hỗ trợ đối tượng là người cao tuổi cô đơn thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng*);

- Xây dựng chính sách khuyến khích thu hút các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn đầu tư vào hạ tầng dịch vụ nông thôn, trung tâm logistics kết nối liên vùng, nhà máy chế biến sâu nông sản;

- Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể trọng tâm là các HTX ứng dụng công nghệ cao, chuỗi liên kết giá trị;

- Lựa chọn các xã tiêu biểu, đảm bảo khả năng đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định khung xây dựng nông thôn mới hiện đại để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và huy động nguồn lực phấn đấu hoàn thành mục tiêu 20% số xã đạt chuẩn NTM hiện đại vào cuối năm 2030 và 50% số xã đạt chuẩn NTM hiện đại vào cuối năm 2035;

- Có cơ chế động viên, khen thưởng các xã hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM, NTM hiện đại.

4.7. Hỗ trợ thực hiện phát triển sản phẩm (OCOP)

- Tuyên truyền, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ quản lý cho các chủ thể;

- Đầu tư, hỗ trợ kinh phí để xây dựng, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng các khu, vùng nguyên liệu, sản phẩm tham gia phát triển sản phẩm (OCOP) như: đường giao thông, công trình thủy lợi, hệ thống tiêu, thoát nước, chuyển đổi số...;

- Hỗ trợ tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu sản phẩm OCOP; hỗ trợ hồ sơ tư vấn phát triển sản phẩm; xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP, số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc

theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói (chỉ thuê chuyên gia); hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu các sản phẩm OCOP; hỗ trợ chi phí bao bì, in tem.

5. Các nguồn lực thực hiện Chương trình

- Ngân sách trung ương: Đây là nguồn vốn đóng vai trò là "vốn mồi", dẫn dắt và định hướng trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững;

- Ngân sách tỉnh: Về nguyên tắc chung, phải coi nguồn vốn nội lực là chính; tuy nhiên, trong bối cảnh đóng góp từ phía người dân còn hạn chế, cần có sự hỗ trợ của nhà nước để thúc đẩy nhanh tiến độ xây dựng NTM, GNBV nhất là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn;

- Ngân sách cấp xã: Chủ động thực hiện các nội dung, nhiệm vụ xây dựng NTM, GNBV trên địa bàn; thực hiện có hiệu quả nguồn lực đầu tư, ưu tiên nguồn lực từ ngân sách cho các nội dung khó thực hiện xã hội hóa; đẩy mạnh xã hội hóa vào các nội dung: xây dựng đường giao thông nông thôn, hạ tầng thể dục thể thao, hạ tầng thương mại, cải tạo cảnh quan môi trường,...

- Vốn tín dụng: Tạo điều kiện thuận lợi, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho việc phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và một phần cho thực hiện Chương trình xây dựng NTM, GNBV;

- Vốn huy động khác (vốn đóng góp của người dân và các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân): Tuỳ theo điều kiện và khả năng của từng địa phương để xây dựng cơ chế đóng góp phù hợp bằng cả ngày công, tài chính, vật chất...; phát huy tối đa sự tham gia đóng góp của người dân, của doanh nghiệp tại địa phương; kêu gọi sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân quan tâm, các doanh nghiệp và những người con quê hương ở trong và ngoài nước nhằm bổ sung nguồn lực thực hiện Chương trình;

- Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án: Ngoài nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình MTQG, tỉnh sẽ chủ động lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác để đầu tư xây dựng các công trình, dự án hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng NTM, GNBV; hỗ trợ thực hiện các cơ chế, chính sách của tỉnh để hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng NTM; hỗ trợ các xã về đích NTM, NTM hiện đại.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thường trực Chương trình MTQG xây dựng NTM, GNBV, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình NTM, GNBV giai đoạn 2026-2030, Kế hoạch hàng năm và tổ chức triển khai thực hiện; trình UBND tỉnh Quyết định phân loại nhóm xã, tham mưu ban hành Bộ tiêu chí của tỉnh về xã NTM, xã NTM hiện đại giai đoạn 2026-2030;

- Tham mưu xây dựng kế hoạch rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn tỉnh; tổ chức tập huấn, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện theo đúng quy trình và đúng thời gian quy định; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố chính thức kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong

năm, định kỳ hằng năm trên địa bàn tỉnh; cập nhập kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo lên hệ thống cơ sở dữ liệu hộ nghèo;

- Tham mưu các cơ chế, chính sách hỗ trợ thu nhập đối với một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ thoát nghèo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030;

- Tham mưu các cơ chế chính sách hỗ trợ, khen thưởng cho các xã đạt chuẩn NTM, NTM hiện đại; các xã, phường thực hiện tốt công tác giảm nghèo;

- Tham mưu tổ chức thực hiện việc thẩm định, công nhận và công bố các xã đạt chuẩn NTM, NTM hiện đại;

- Tham mưu thực hiện việc kiểm tra, đôn đốc quá trình thực hiện, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình xây dựng NTM và GNBV; tham mưu cân đối, bố trí vốn để hỗ trợ các nhiệm vụ, dự án...;

- Hướng dẫn nội dung, quy trình, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng và quy trình thủ tục lựa chọn nhà thầu trong xây dựng NTM; hướng dẫn cơ chế quản lý vốn, quy trình thủ tục cấp phát, thanh quyết toán các nguồn vốn theo quy định;

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các địa phương, đơn vị sử dụng các nguồn vốn cho Chương trình, đảm bảo thực hiện kịp thời, có hiệu quả, đúng pháp luật.

3. Sở Xây dựng

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành quy chế phân cấp quản lý đầu tư xây dựng trong xây dựng NTM; hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã và quy hoạch khu dân cư; hướng dẫn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng thi công theo hình thức địa phương tự tổ chức thực hiện;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân xã, phường tham mưu và thực hiện các giải pháp, cơ chế, chính sách về nhà ở, hạ tầng kỹ thuật để hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có khó khăn về nhà ở, gắn với Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh và cải thiện hạ tầng nông thôn.

4. Các sở, ban, ngành liên quan

- Các sở, ban, ngành liên quan: Theo chức năng nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng Kế hoạch cụ thể để thực hiện Chương trình; tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện tiêu chí NTM, NTM hiện đại do Sở, ngành phụ trách; kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện ở cơ sở, tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh về các cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện theo nội dung Chương trình.

- Ngân hàng Nhà nước khu vực XII tỉnh Hưng Yên hướng dẫn quy trình thủ tục vay vốn, chỉ đạo các tổ chức tín dụng khai thác nguồn vốn, tạo điều kiện cho các hộ dân, cơ sở sản xuất kinh doanh vay vốn để phát triển kinh tế, xây dựng NTM, GNBV.

- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh và các cơ quan truyền thông đóng trên địa bàn tỉnh tập trung tuyên truyền chủ trương, quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước; các kế hoạch, văn bản triển khai tổ chức thực hiện Chương trình.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh: Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung được phân công để hướng dẫn các địa phương thực hiện; chủ động, tích cực tham gia vào thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Chương trình theo phân công; thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong quá trình thực hiện Chương trình; tiếp tục thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”.

6. Ủy ban nhân dân xã, phường

- Thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG theo quy định;
- Xây dựng Đề án, kế hoạch, nghị quyết chuyên đề về Xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2026-2030 của cấp ủy, chính quyền và hàng năm;

- Rà soát thực trạng, triển khai xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026-2030 và Kế hoạch hàng năm ở địa phương; cân đối nguồn lực bố trí cho Chương trình xây dựng NTM, GNBV ở địa phương; đôn đốc, kiểm tra, giám sát kịp thời toàn diện các nội dung, quá trình thực hiện tại địa phương; phân công cán bộ thực hiện từng tiêu chí;

- Quản lý chặt chẽ mọi nguồn lực huy động của nhân dân địa phương và nguồn lực được hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh theo đúng quy định;

- Thực hiện quy trình lập hồ sơ đánh giá, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM hoặc NTM hiện đại khi đủ điều kiện; tổ chức công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hoặc rà soát trong năm; quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo và cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, đảm bảo sự lãnh đạo của đảng, quản lý của chính quyền và sự tham gia xây dựng NTM, GNBV của mọi tầng lớp cán bộ nhân dân, các tổ chức ở địa phương.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khu vực XII;
- UBND các xã, phường;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^(T.Tuấn)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn

PHỤ LỤC

Bảng tổng hợp một số chỉ tiêu, hiện trạng và mục tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2035

(Kèm theo Chương trình số /CTr-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu cụ thể	ĐVT	Hiện trạng	Mục tiêu	
					Năm 2030	Năm 2035
I	QUY HOẠCH					
1	Quy hoạch chung	Tỷ lệ xã có Quy hoạch đô thị/NTM giai đoạn mới	%		100	100
2	Quy hoạch chi tiết	Tỷ lệ xã có Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	%		100	100
3	Quy chế quản lý kiến trúc	Tỷ lệ xã có Quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc tích hợp trong quy hoạch chung xã	%		100	100
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
1	Giao thông	Tỷ lệ đường xã, đường thôn, đường nhánh cấp I trục thôn, ngõ, xóm được nhựa hóa/bê tông hóa	%	>90	100	100
2	Giao thông nội đồng	Tỷ lệ đường giao thông nội đồng được cứng hóa	%	64,6	>85	>95
3	Thủy lợi	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động	%	97	99	>99
4	Hệ thống điện	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn	%	100	100	100
5	Thương mại	Tỷ lệ xã có hạ tầng thương mại (chợ/siêu thị) đạt chuẩn	%	100	100	100
6	Viễn thông	Tỷ lệ khu vực dân cư nông thôn phủ sóng 4G/5G	%	100	100	100
III	PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN					
1	Sản xuất	Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản	%/năm	2,01	2,3-2,5	2,3-2,5
2	Thu nhập	Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	%	12,67	>10	>10
3	Tổ chức sản xuất	Tỷ lệ xã có Hợp tác xã hoạt động hiệu quả	%	100	100	100
4	Sản phẩm OCOP	Tổng số sản phẩm được công nhận OCOP	SP	593	>700	>900
		Số sản phẩm đạt 5 sao		0	03-05	06-08

5	Làng nghề	Tỷ lệ làng nghề được công nhận bảo hộ nhãn hiệu	%	12,5	>15	>20
IV	ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN					
1	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	30,25	40,5	47,5
V	VĂN HÓA, GIÁO DỤC, Y TẾ					
1	Văn hóa	Tỷ lệ thôn (khu dân cư) đạt danh hiệu thôn (khu dân cư) văn hóa	%	90,2	>90	>90
		Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	93,7	>93	>93
2	Giáo dục	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	89,4	>95	100
3	Y tế	Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế	%	95	100	100
4	Trạm y tế	Tỷ lệ xã có trạm y tế theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, đảm bảo cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	%		100	100
VI	GIẢM NGHÈO VÀ AN SINH XÃ HỘI					
1	Giảm nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (theo tiêu chuẩn mới)	%	Giảm dần	0	0
2	Nhà ở	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	%	86,4	>90	100
3	Nước sạch	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch tập trung	%	95	100	100
4	Hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	%	100	100	100
5	Đảm bảo bình đẳng giới	Tỷ lệ xã đạt Đảm bảo bình đẳng giới	%	100	100	100
6	Hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em	Tỷ lệ xã có hoạt động phòng, chống xâm hại trẻ em	%	100	100	100
VII	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ					
1	Điểm bưu chính phục vụ công cộng	Tỷ lệ xã có Điểm bưu chính phục vụ công cộng	%	100	100	100

2	Chính quyền số	Tỷ lệ hồ sơ địa chính được số hóa	%	70	100	100
3	Thương mại điện tử	Tỷ lệ xã có Thương mại điện tử	%	100	100	100
4	Mô hình thôn thông minh	Tỷ lệ xã có mô hình thôn thông minh	%		100	100
VIII	MÔI TRƯỜNG					
1	Rác thải	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	96,4	100	100
2	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	%	100	100	100
3	Cảnh quan nông thôn	Tỷ lệ xã có cảnh quan, không gian xanh-sạch-đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	%	100	100	100
IX	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG					
1	Đảng bộ, chính quyền	Tỷ lệ xã đạt Đảng bộ, chính quyền, MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	100	100	100
2	Trung tâm phục vụ hành chính công	Tỷ lệ xã có Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt >90%	%	99	100	100
X	TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ AN NINH, QUỐC PHÒNG					
1	Tiếp cận pháp luật	Tỷ lệ xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	%		100	100
2	An ninh, trật tự	Tỷ lệ xã có an ninh, trật tự được đảm bảo	%	100	100	100
3	Hệ thống Camera AI	Tỷ lệ xã có hệ thống Camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	%		100	100
4	Lực lượng dân quân	Tỷ lệ xã có xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	%	100	100	100